



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LẠI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 42



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.492.535.080.000 đồng.*

*Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 1.492.535.080.000 đồng.*

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: [duclonggialaigroup@gmail.com](mailto:duclonggialaigroup@gmail.com); [duclong@duclonggroup.com](mailto:duclong@duclonggroup.com)
- Website: [www.duclonggroup.com](http://www.duclonggroup.com)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù côm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường; Bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Hội đồng quản trị**

• Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
• Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
• Ông Đỗ Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012
• Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
• Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2014
• Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2014
• Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2014

### **Ban Kiểm soát**

• Ông Lê Ngọc Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
• Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
• Bà Phạm Thị Bích Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2014
• Ông Bùi Văn Đi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 Miễn nhiệm ngày 28/04/2014

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
• Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
• Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
• Bà Vũ Thị Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/07/2013

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 26 tháng 03 năm 2015





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dnng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận , Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 416/2015/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2015, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.648.087.150.906</b>	<b>1.072.989.665.971</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>77.808.876.422</b>	<b>75.969.832.402</b>
1. Tiền	111	5	77.808.876.422	75.969.832.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>793.603.701.554</b>	<b>254.064.391.554</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	793.603.701.554	254.064.391.554
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>428.804.517.792</b>	<b>445.560.124.545</b>
1. Phải thu khách hàng	131		207.100.185.549	286.112.441.790
2. Trả trước cho người bán	132		74.892.259.447	90.287.595.788
3. Các khoản phải thu khác	135	7	154.210.115.548	73.488.657.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.398.042.752)	(4.328.570.058)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>329.003.873.769</b>	<b>287.716.785.006</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	329.003.873.769	287.716.785.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.866.181.369</b>	<b>9.678.532.464</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	168.363.199	108.232.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.264.204.018	956.711.779
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	15.433.614.152	8.613.587.782
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.339.702.037.671</b>	<b>1.019.391.893.328</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>496.805.773.585</b>	<b>453.591.833.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	116.758.935.294	80.717.294.133
- Nguyên giá	222		142.329.655.218	110.109.641.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.570.719.924)	(29.392.347.447)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	52.613.415.919	43.583.007.348
- Nguyên giá	228		52.824.571.270	43.761.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(211.155.351)	(178.563.922)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	327.433.422.372	329.291.532.513
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>112.863.719.865</b>	<b>66.720.417.973</b>
- Nguyên giá	241		124.210.456.151	66.720.417.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.346.736.286)	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>722.396.944.539</b>	<b>496.327.595.536</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	415.259.980.000	222.974.440.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	285.685.547.218	263.096.505.872
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(7.449.348.679)	(18.644.116.336)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.635.599.682</b>	<b>2.752.045.825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	7.635.599.682	2.752.045.825
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.987.789.188.577</b>	<b>2.092.381.559.299</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.422.673.183.372</b>	<b>1.281.091.003.315</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>572.133.469.685</b>	<b>421.585.031.407</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	126.452.319.097	96.423.702.100
2. Phải trả người bán	312		139.872.686.386	97.480.001.439
3. Người mua trả tiền trước	313		6.532.882.982	16.752.288.199
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	17.548.698.353	21.325.037.401
5. Phải trả người lao động	315		2.228.989.210	2.702.174.054
6. Chi phí phải trả	316	20	17.382.008.317	20.033.399.671
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	261.874.235.148	167.356.826.197
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		241.650.192	(488.397.654)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>850.539.713.687</b>	<b>859.505.971.908</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	850.361.724.606	859.149.274.606
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		116.625.447	180.788.213
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	61.363.634	175.909.089
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.565.116.005.205</b>	<b>811.290.555.984</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.565.116.005.205</b>	<b>811.290.555.984</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	1.492.535.080.000	697.448.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	819.082.000	49.922.262.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	2.416.965.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	65.565.406.246	50.748.767.025
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.987.789.188.577</b>	<b>2.092.381.559.299</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại (USD)	1.728,50	1.686,52

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Già Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	1.003.381.659.351	710.563.042.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	1.003.381.659.351	710.563.042.933
4. Giá vốn hàng bán	11	26	939.243.778.560	641.106.772.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>64.137.880.791</u>	<u>69.456.270.800</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	103.375.456.255	69.500.666.416
7. Chi phí tài chính	22	28	88.093.447.205	109.809.325.658
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		99.293.214.862	110.031.134.351
8. Chi phí bán hàng	24		949.178.343	2.203.202.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.115.479.156	15.980.752.611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>55.350.232.342</u>	<u>10.963.656.863</u>
11. Thu nhập khác	31	29	6.891.888.950	9.133.517.383
12. Chi phí khác	32	30	839.359.356	1.177.536.104
13. Lợi nhuận khác	40		<u>6.052.529.594</u>	<u>7.955.981.279</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>61.402.761.936</u>	<u>18.919.638.142</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.791.101.961	5.423.338.147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(64.162.766)	(48.259.296)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>57.675.822.741</u>	<u>13.544.559.291</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	582	196



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 10 tháng 3 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.164.467.347.449	952.610.985.165
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.029.286.713.982)	(742.100.283.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.324.375.727)	(12.221.269.037)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(66.340.478.376)	(79.897.692.120)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(550.000.000)	(2.174.807.992)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	376.389.640.370	239.499.143.461
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(303.040.525.129)	(226.055.081.091)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>130.314.894.605</b>	<b>129.660.995.071</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(98.530.927.651)	(70.040.611.428)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	140.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(844.771.741.346)	(159.304.138.696)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	290.889.690.000	33.973.105.102
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(229.032.148.000)	(18.222.330.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.851.200.000	5.681.110.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.629.726.108	86.991.268.717
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(823.964.200.889)</b>	<b>(120.781.596.305)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	697.164.600.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	188.146.269.197	190.065.668.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(189.828.207.845)	(126.835.141.771)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>695.482.661.352</b>	<b>63.230.526.229</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.833.355.068</b>	<b>72.109.924.995</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.969.832.402	3.859.907.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	5.688.952	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>77.808.876.422</b>	<b>75.969.832.402</b>



Trưởng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù côm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường; Bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp, bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không hòa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 7

### 4.8 Bất động sản đầu tư

#### Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong năm được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón;
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh gỗ, xây lắp;
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		5.950.547.748		3.989.584.029
Tiền gửi ngân hàng		71.858.328.674		71.980.248.373
+ VND		71.821.604.966		71.944.770.743
+ USD	1.728,50 #	36.723.708	1.686,52 #	35.477.630
<b>Cộng</b>		<b>77.808.876.422</b>		<b>75.969.832.402</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay ngắn hạn	453.498.000.000	254.064.391.554
- Nguyễn Bích Liên	-	14.500.000.000
- Lê Thị Cẩm Tú	-	14.611.694.444
- Trần Thị Lan	-	15.873.555.556
- Đỗ Thị Dương	11.805.000.000	-
- Dương Minh Hùng	3.873.000.000	-
- Phan Công Quỳnh	9.000.000.000	-
- Trần Thị Cường	7.000.000.000	-
- Trần Trung Hiếu	9.000.000.000	-
- Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	322.600.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	108.000.000.000
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	4.980.000.000	996.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	-	76.005.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	22.820.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	852.440.000
- Công ty CP Thủ Phủ Tre	85.840.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	340.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	10.000.000.000	-
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	300.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	-
Các đối tượng khác	105.701.554	405.701.554
<b>Cộng</b>	<b>793.603.701.554</b>	<b>254.064.391.554</b>

- ✓ Cho các cá nhân vay theo các Hợp đồng vay vốn với thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 11%/năm.
- ✓ Cho Công ty Cổ phần Quốc Tế Sài Gòn vay theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm.
- ✓ Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay là 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là 7.972.371.580 đồng, trong đó số đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2015 là 4.980.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty Cổ phần Thủ Phủ Tre vay theo Hợp đồng số 10/HĐVV-DLGL ngày 01/7/2014, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.801.894.444	-
DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	974.653.388	974.653.388
Công ty liên doanh Mê Kông	1.145.485.440	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	11.135.438.459	4.368.169.302
Thái Hoàng Vũ	3.000.000.000	-
Lê Đức Sơn	1.000.000.000	-
Nguyễn Bích Liên	-	564.597.222
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	8.096.361.807	6.636.921.807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	3.027.099.554	3.663.826.814
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	1.168.191.685	227.191.629
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	65.634.201.691	31.809.043.306
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	-	19.578.457.995
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC Đức Long Gia Lai	600.096.334	-
Công ty TNHH MTV Khai thác & CB KS Đức Long GL	15.100.000	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	26.771.663.466	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	2.058.061.482	-
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.867.993.094	1.342.058.974
Công ty CP Quốc tế Sài Gòn	5.466.975.000	-
Công ty CP Thủ Phủ Tre	2.214.623.333	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	25.005.426	-
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	4.366.940.001	1.471.226.667
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	4.577.755.116	1.955.047.639
Công ty TNHH Hoàng Nhi	-	500.000.000
Đỗ Thị Dương	1.506.637.916	-
Dương Minh Hùng	788.796.556	-
Phan Công Quỳnh	907.194.444	-
Trần Thị Cương	712.250.000	-
Nguyễn Thị Thanh Tuyền	100.000.000	-
Trần Trung Hiếu	892.375.000	-
Đỗ Thanh	101.000.802	96.037.143
Các đối tượng khác	254.321.110	301.425.139
<b>Cộng</b>	<b>154.210.115.548</b>	<b>73.488.657.025</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	158.297.785.656	118.719.476.946
Công cụ, dụng cụ	465.730	7.396.611
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.800.969.449	1.750.144.960
Thành phẩm	2.671.028.997	5.629.347.800
Hàng hóa	83.435.481.095	93.677.291.541
Hàng hóa bất động sản	62.798.142.842	67.933.127.148
<b>Cộng</b>	<b>329.003.873.769</b>	<b>287.716.785.006</b>

Giá trị còn lại của hàng tồn kho đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 62.798.142.842 đồng.

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.996.212	21.666.471
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	139.366.987	86.566.432
<b>Cộng</b>	<b>168.363.199</b>	<b>108.232.903</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***10. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	15.433.614.152	8.613.587.782
- Đỗ Thanh	1.259.322.040	1.227.623.890
- Nguyễn Thanh Hồng	1.482.251.815	-
- Phạm Trung	656.446.732	940.011.732
- Nguyễn Tiến Dũng	3.408.348.020	2.041.823.505
- Nguyễn Thanh Lâm	1.176.979.637	-
- Nguyễn Đình Trạc	866.025.490	665.869.320
- Nguyễn Văn Quý	228.892.050	255.892.050
- Bùi Tịnh	212.744.976	212.744.976
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
- Lê Đức Kỳ	168.729.650	-
- Võ Thanh Tùng	1.627.842.019	186.228.041
- Phan Thành Phương	225.352.405	225.491.405
- Lê Văn Thu	462.222.812	292.470.893
- Nguyễn Đức Toàn	264.623.000	3.100.000
- Phạm Thị Hằng	200.000.000	190.000.000
- Nguyễn Thị Thu Hà	149.403.070	160.011.000
- Bùi Quang Ngọc	312.628.979	-
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	290.630.823
- Bùi Trường Chinh	443.443.522	-
- Nguyễn Thị Thu Hà	180.011.000	160.011.000
- Các cá nhân khác	1.418.216.112	1.562.179.147
<b>Cộng</b>	<b>15.433.614.152</b>	<b>8.613.587.782</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	85.971.670.271	10.992.962.758	12.679.651.319	465.357.232	110.109.641.580
Trình bày lại	70.050.400	40.448.632	-	(110.499.032)	-
Mua mới	627.272.727	-	1.026.963.636	-	1.654.236.363
Đ/tư XDCB h/thành	88.055.815.453	-	-	-	88.055.815.453
Chuyển BĐS ĐT	57.490.038.178	-	-	-	57.490.038.178
<b>Số cuối năm</b>	<b>117.234.770.673</b>	<b>11.033.411.390</b>	<b>13.706.614.955</b>	<b>354.858.200</b>	<b>142.329.655.218</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	16.259.884.909	4.005.338.771	8.746.644.307	380.479.460	29.392.347.447
Trình bày lại	26.150.137	(118.270.518)	123.136.362	(31.015.981)	-
Khấu hao trong năm	3.073.470.615	1.065.472.736	1.204.794.540	4.979.743	5.348.717.634
Chuyển BĐS ĐT	9.170.345.157	-	-	-	9.170.345.157
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.189.160.504</b>	<b>4.952.540.989</b>	<b>10.074.575.209</b>	<b>354.443.222</b>	<b>25.570.719.924</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	69.711.785.362	6.987.623.987	3.933.007.012	84.877.772	80.717.294.133
<b>Số cuối năm</b>	<b>107.045.610.169</b>	<b>6.080.870.401</b>	<b>3.632.039.746</b>	<b>414.978</b>	<b>116.758.935.294</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 111.513.046.020 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 3.096.367.223 đồng.

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	256.340.000	43.761.571.270
Đ/tư XDCB h/thành	9.063.000.000	-	9.063.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.568.231.270</b>	<b>256.340.000</b>	<b>52.824.571.270</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	178.563.922	178.563.922
Khấu hao trong năm	-	32.591.429	32.591.429
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>211.155.351</b>	<b>211.155.351</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	77.776.078	43.583.007.348
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.568.231.270</b>	<b>45.184.649</b>	<b>52.613.415.919</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là: 52.568.231.270 đồng.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.697.390.695	12.697.390.695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	130.096.831.823	109.069.184.197
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	542.476.242	542.476.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	-	98.044.736.601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.358.518.911	10.358.518.911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	74.285.508.399	39.100.842.690
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án BOT quốc lộ 14	6.609.131.694	6.609.131.694
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	83.489.202.040	42.857.675.616
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	5.422.221.816	5.422.221.816
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.017.796.741	708.883.014
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	-	618.888.861
Dự án BOT Gia Lai	1.813.036.427	1.755.993.078
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	318.603.104	233.957.650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Puh, Gia Lai	-	409.671.399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Puh, Gia Lai	-	50.480.000
Các công trình xây dựng khác	331.441.614	360.217.183
<b>Cộng</b>	<b>327.433.422.372</b>	<b>329.291.532.513</b>

- Giá trị của các Công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 287.871.542.262 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	66.720.417.973	-	66.720.417.973
Chuyển thành BĐSĐT	-	57.490.038.178	57.490.038.178
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>66.720.417.973</b>	<b>57.490.038.178</b>	<b>124.210.456.151</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Chuyển thành BĐSĐT	-	9.170.345.157	9.170.345.157
Khấu hao trong năm	-	2.176.391.129	2.176.391.129
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>11.346.736.286</b>	<b>11.346.736.286</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	66.720.417.973	-	66.720.417.973
<b>Số cuối năm</b>	<b>66.720.417.973</b>	<b>46.143.301.892</b>	<b>112.863.719.865</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 112.832.107.025 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>415.259.980.000</b>	<b>222.974.440.000</b>
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	-	6.667.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1.632.000.000	1.632.000.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	26.664.200.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	136.500.000.000	54.534.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	75.099.360.000	38.385.130.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6.500.000	6.500.000
- Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL (ii)	401.800.000	102.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (ii)	106.637.510.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>28.900.766.000</b>
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8.900.766.000	8.900.766.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>285.685.547.218</b>	<b>263.096.505.872</b>
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (iii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	968.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (ii)	46.266.300.000	42.500.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3.503.500.000	3.503.500.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	4.000.000.000	-
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	149.175.000.000	149.175.000.000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	67.100.375.637	53.173.634.291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	2.992.371.581	6.976.371.581
- Ngân hàng TMCP Công Thương (Tiền gửi kỳ hạn 18 tháng)	1.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng)	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>729.846.293.218</b>	<b>514.971.711.872</b>

(i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

(ii) Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của các Công ty cổ phần chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn, cổ phiếu của Công ty này cũng chưa được niêm yết tại



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

các sản giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con</b>	<b>(2.141.395.493)</b>	<b>(15.218.407.409)</b>
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33.420.000)	(33.420.000)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	-	(6.667.000.000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(402.366.214)	(423.543.383)
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	(59.589.160)	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	(7.049.847.874)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(372.425.651)	(285.440.897)
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	(36.114.132)	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(1.237.480.336)	(759.155.255)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty liên kết</b>	<b>(239.255.878)</b>	<b>(296.461.694)</b>
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Táy Nguyên	(239.255.878)	(296.461.694)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>(5.068.697.308)</b>	<b>(3.129.247.233)</b>
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	(19.581.903)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(968.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(2.411.974.553)	(2.141.665.330)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(480.000.000)	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(1.208.722.755)	-
<b>Cộng</b>	<b>(7.449.348.679)</b>	<b>(18.644.116.336)</b>

### 17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.248.872.925	1.180.332.910
Chi phí phát hành trái phiếu	4.987.500.000	-
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	292.247.861	1.570.043.756
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.106.978.896	1.669.159
<b>Cộng</b>	<b>7.635.599.682</b>	<b>2.752.045.825</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	88.091.819.097	74.815.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	35.260.000.000	38.680.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	36.996.819.097	24.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	11.335.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Tân Sơn Nhất	4.500.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.956.000.000	20.223.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	33.000.000.000	19.223.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	2.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch	156.000.000	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	404.500.000	1.385.702.100
<b>Cộng</b>	<b>126.452.319.097</b>	<b>96.423.702.100</b>

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.731.975.973	10.630.240.381
Thuế thu nhập cá nhân	1.288.179.573	996.728.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.939.170.847	9.698.068.886
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	89.816.160	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499.555.800	-
<b>Cộng</b>	<b>17.548.698.353</b>	<b>21.325.037.401</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 20. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	15.554.152.183	18.139.337.931
Chi phí lãi vay phải trả	1.827.856.134	1.894.061.740
<b>Cộng</b>	<b>17.382.008.317</b>	<b>20.033.399.671</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	304.655.429	950.883.523
Bảo hiểm thất nghiệp	118.206.585	84.031.633
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260.680.285.179	165.550.823.086
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công cộng ĐLGL	-	20.186.832.795
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	72.192.322.065	40.051.835.151
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	782.156.567
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.053.550.786	1.386.004.286
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông	-	5.000.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	65.111.443.256	1.354.473.702
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	-	200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	323.234.706
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	608.162.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	-	200.000.000
- Bùi Quang Ngọc	-	432.974.371
- Võ Thị Tường Vy	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Ba Đình	284.767.000	-
- Dương Thị Bích Thảo	-	67.078.386
- Bùi Thị Bồ	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	117.910.771.152	83.840.881.361
- Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.538.316.450	9.367.597.100
- Các đối tượng khác	379.704.215	756.506.406
<b>Cộng</b>	<b>261.874.235.148</b>	<b>167.356.826.197</b>

### 22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	850.361.724.606	859.149.274.606
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (i.1)	59.783.000.000	61.783.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Gia Lai (i.2)	502.250.938.477	524.330.308.477
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (i.3)	39.736.720.000	25.042.900.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM (i.4)	247.993.066.129	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở Giao dịch (i.5)	598.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>850.361.724.606</b>	<b>859.149.274.606</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- (i.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay được là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay
  - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 55/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 216 tháng, từ ngày 25/09/2009 đến ngày 25/09/2027. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 216 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay
  - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.

- (i.3) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin\_CN Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-ED 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.

- (i.4) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin\_Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

- (i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, lãi suất cho vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

### 23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cây xăng	28.636.361	143.181.816
Doanh thu cho thuê mặt bằng	32.727.273	32.727.273
<b>Cộng</b>	<b>61.363.634</b>	<b>175.909.089</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	39.790.596.506
Tăng trong năm	26.597.900.000	-	-	-	13.544.559.291
Giảm trong năm	-	16.500.000	-	-	2.586.388.772
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>697.448.980.000</b>	<b>49.922.262.000</b>	<b>9.391.075.135</b>	<b>3.779.471.824</b>	<b>50.748.767.025</b>
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	9.391.075.135	3.779.471.824	50.748.767.025
Tăng trong năm	795.086.100.000	-	-	-	57.675.822.741
Giảm trong năm	-	49.103.180.000	6.974.110.000	-	42.859.183.520
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>1.492.535.080.000</b>	<b>819.082.000</b>	<b>2.416.965.135</b>	<b>3.779.471.824</b>	<b>65.565.406.246</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu thường	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu thường	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu thường	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	50.748.767.025	39.790.596.506
Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.675.822.741	13.544.559.291
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>42.859.183.520</b>	<b>2.586.388.772</b>
- Phân phối lợi nhuận năm trước	42.859.183.520	2.586.388.772
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.014.973.520	2.586.388.772
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.844.210.000	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>65.565.406.246</b>	<b>50.748.767.025</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQĐHCD ngày 28/04/2014.

### d. Cổ tức và cổ phiếu thưởng

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQĐHCD ngày 28/04/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ (tương ứng 41.844.210.000 đồng).
- Nghị quyết cũng thông qua việc phát hành thêm 5.579.591 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần quỹ đầu tư phát triển cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu là 100:8 (tỷ lệ 8%).

## 25. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	1.003.381.659.351	710.563.042.933
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	310.487.940.475	221.671.607.312
- Doanh thu bán phân bón	155.677.219.999	160.044.960.953
- Doanh thu công trình xây dựng	182.227.573.814	61.471.696.401
- Doanh thu khai thác đá	2.388.556.570	-
- Doanh thu bán căn hộ	9.065.000.000	172.235.000.000
- Doanh thu cho thuê tài sản	8.806.353.321	9.736.945.209
- Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	331.127.779.021	83.529.982.030
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.601.236.151	1.872.851.028
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.003.381.659.351</b>	<b>710.563.042.933</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	291.789.167.555	201.483.697.019
Giá vốn bán phân bón	149.914.775.320	154.634.433.863
Giá vốn công trình xây dựng	163.766.121.174	50.212.928.294
Giá vốn hoạt động khai thác đá	2.164.749.025	-
Giá vốn bán căn hộ	13.779.776.180	150.541.647.414
Giá vốn cho thuê tài sản	6.349.132.392	2.909.672.257
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	309.724.382.657	80.501.202.168
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.755.674.257	823.191.118
<b>Cộng</b>	<b>939.243.778.560</b>	<b>641.106.772.133</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.385.085.602	59.320.122.420
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	15.865.929
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	829.905	86.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.989.540.748	10.164.591.807
<b>Cộng</b>	<b>103.375.456.255</b>	<b>69.500.666.416</b>

### 28. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	99.293.214.862	109.121.491.851
Lãi trái phiếu	-	909.642.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	75.900.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(11.794.767.657)	(297.708.693)
<b>Cộng</b>	<b>88.098.447.205</b>	<b>109.809.325.658</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	127.272.727
Nhận hỗ trợ tiền thuê đất	-	2.509.500.000
Tiền điện, phí quản lý	-	30.635.690
Lãi trái tức từ các năm trước không phải trả	6.862.635.650	-
Cho thuê mặt bằng	-	32.000.001
Thu khác	29.253.300	6.434.108.965
<b>Cộng</b>	<b>6.891.888.950</b>	<b>9.133.517.383</b>

### 30. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	716.706.509	1.146.900.414
Tiền điện, phí quản lý	-	30.635.690
Chi phí khác	122.652.847	-
<b>Cộng</b>	<b>839.359.356</b>	<b>1.177.536.104</b>

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.402.761.936	18.919.638.142
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(4.714.776.180)	21.693.352.586
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	66.117.538.116	(2.773.714.444)
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(44.170.480.289)</b>	<b>(7.863.944.314)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.819.890.364	2.300.733.753
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	482.392.896	59.465.139
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.337.497.468	2.241.268.614
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	45.990.370.653	10.164.678.067
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.989.540.748	10.164.591.807
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	829.905	86.260
Tổng thu nhập chịu thuế	17.232.281.647	11.055.693.828
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(4.714.776.180)	21.693.352.586
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	21.947.057.827	(10.637.658.758)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.791.101.961	5.423.338.147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(64.162.766)	(48.259.296)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>57.675.822.741</b>	<b>13.544.559.291</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	57.675.822.741	13.544.559.291
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	57.675.822.741	13.544.559.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	99.099.774	69.081.772
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>582</b>	<b>196</b>

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.424.019.004	11.831.236.188
Chi phí nhân công	12.918.490.907	12.176.212.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.622.236.136	5.162.192.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.039.348.109	100.741.112.461
Chi phí khác bằng tiền	4.412.627.379	4.633.777.522
<b>Cộng</b>	<b>234.416.721.535</b>	<b>134.544.530.989</b>

### 34. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		55.329,31	55.358,83
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.728,50	1.686,52
Phải thu khách hàng	USD	53.600,81	53.672,31
Nợ phải trả tài chính		-	-

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Với các biện pháp quản lý nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	126.047.819.097	850.361.724.606	976.409.543.703
Trái phiếu chuyển đổi	404.500.000	-	404.500.000
Phải trả người bán	139.872.686.386	-	139.872.686.386
Chi phí phải trả	17.382.008.317	-	17.382.008.317
Phải trả khác	261.451.373.134	-	261.451.373.134
<b>Cộng</b>	<b>545.158.386.934</b>	<b>850.361.724.606</b>	<b>1.395.520.111.540</b>
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	95.038.000.000	859.149.274.606	954.187.274.606
Trái phiếu chuyển đổi	1.385.702.100	-	1.385.702.100
Phải trả người bán	97.480.001.439	-	97.480.001.439
Chi phí phải trả	20.033.399.671	-	20.033.399.671
Phải trả khác	166.321.911.041	-	166.321.911.041
<b>Cộng</b>	<b>380.259.014.251</b>	<b>859.149.274.606</b>	<b>1.239.408.288.857</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.808.876.422	-	77.808.876.422
Phải thu khách hàng	204.294.597.961	-	204.294.597.961
Đầu tư tài chính	793.603.701.554	280.616.849.910	1.074.220.551.464
Phải thu khác	154.151.598.140	-	154.151.598.140
<b>Cộng</b>	<b>1.229.858.774.077</b>	<b>280.616.849.910</b>	<b>1.510.475.623.987</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.969.832.402	-	75.969.832.402
Phải thu khách hàng	284.070.036.315	-	284.070.036.315
Đầu tư tài chính	254.064.391.554	259.967.258.639	514.031.650.193
Phải thu khác	73.193.461.009	-	73.193.461.009
<b>Cộng</b>	<b>687.297.721.280</b>	<b>259.967.258.639</b>	<b>947.264.979.919</b>

### 35. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư		Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND	Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 31/12/2014 VND	Vốn góp thiếu VND
		VND	%				
<b>I.</b>	<b>Các Công ty con</b>	<b>1.172.320.260.000</b>			<b>890.729.680.000</b>	<b>424.237.660.000</b>	<b>466.492.020.000</b>
1.	Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	35.000.000.000	91,7%		32.100.000.000	32.100.000.000	-
2.	Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC ĐLGL	31.420.260.000	54,7%		17.177.680.000	17.177.680.000	-
3.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,0%		1.020.000.000	33.420.000	986.580.000
4.	Công ty CP Trồng rừng và CCN ĐLGL	30.000.000.000	95,0%		28.500.000.000	28.500.000.000	-
5.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	3.400.000.000	48,0%		1.632.000.000	1.632.000.000	-
6.	Công ty CP Xây dựng GT Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51,0%		15.300.000.000	2.149.390.000	13.150.610.000
7.	Công ty TNHH ĐTXD & CĐ Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,0%		24.000.000.000	24.000.000.000	-
8.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	210.000.000.000	65,0%		136.500.000.000	136.500.000.000	-
9.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60,0%		162.000.000.000	75.099.360.000	86.900.640.000
10.	Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,0%		25.500.000.000	6.500.000	25.493.500.000
11.	Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,0%		21.250.000.000	-	21.250.000.000
12.	Công ty CP Giáo dục thể thao và Du lịch ĐLGL	65.000.000.000	55,0%		35.750.000.000	-	35.750.000.000
13.	Công ty TNHH MTV KT & CB KS ĐLGL	30.000.000.000	100%		30.000.000.000	401.800.000	29.598.200.000
14.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	360.500.000.000	99,9%		360.000.000.000	106.637.510.000	253.362.490.000
<b>II.</b>	<b>Các Công ty liên kết</b>	<b>77.961.000.000</b>			<b>26.592.200.000</b>	<b>20.592.200.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1.	Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	60.000.000.000	33,3%		20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,0%		592.200.000	592.200.000	-
3.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,0%		6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các Công ty đầu tư dài hạn</b>	<b>543.500.000.000</b>			<b>74.483.500.000</b>	<b>62.017.800.000</b>	<b>12.465.700.000</b>
1.	Công ty CP Khoáng sản và LK Tây Nguyên	300.000.000.000	19,5%		58.500.000.000	46.266.300.000	12.233.700.000
2.	Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang GL	22.000.000.000	5,5%		1.200.000.000	1.200.000.000	-
3.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4,0%		1.200.000.000	968.000.000	232.000.000
4.	Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	49.500.000.000	7,1%		3.503.500.000	3.503.500.000	-
5.	Công ty CP DV Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	30.000.000.000	18,7%		5.600.000.000	5.600.000.000	-
6.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	4,0%		4.000.000.000	4.000.000.000	-
7.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,0%		480.000.000	480.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>1.793.781.260.000</b>			<b>991.805.380.000</b>	<b>506.847.660.000</b>	<b>484.957.720.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Thông tin với các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đá Nẵng	Công ty con
Công ty CP Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho thuê tài sản	1.274.077.200	1.348.259.016
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d.vụ	544.560.000	544.560.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Thi công công trình	164.207.749.293	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán phân bón	-	1.588.770.476
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Bán SP gỗ, xăng dầu	225.688.467	-
	Cho thuê tài sản	42.812.903	-
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	3.997.190.376	4.980.370.188
Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL	Bán đá	-	10.948.061.250
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Gỗ, đá các loại	412.875.180.124	190.729.669.477
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	35.660.200.000	21.562.670.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Gỗ các loại	-	286.363.636
	Cho thuê tài sản	898.333.332	931.666.671
	Thi công công trình	-	1.369.562.000
	Bán đá loka	1.726.000.000	-
	Bán cân tải trọng	454.545.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hóa	9.464.804.376	2.945.540.030
<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Thuê tài sản	1.510.743.144	1.522.543.144
	Sản phẩm từ gỗ	791.184.768	-
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Thuê tài sản	209.454.540	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Thi công công trình	4.328.185.179	-
Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL	Mua đá	-	10.943.012.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Mua đá, gỗ	23.000.000	7.498.538.214
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công hội sở	15.103.030.464	3.726.407.273
	S/C tòa nhà Tower	2.585.185.748	16.294.996.069
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	21.134.600.693	8.614.286.575
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Mua đá	2.777.275.000	-
<b>Các khoản đầu tư</b>			
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Trả lãi vay	1.006.218.041	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi vay	18.149.625.000	21.015.028.125
Công ty TNHH ĐT XD và CB Phước Hoàng Long	Thu lãi vay	5.669.993.333	10.707.204.375
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	1.773.713.334	3.214.767.500
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay	4.377.835.724	9.365.416.667
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thu lãi vay	6.752.752.348	6.427.909.441



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nội dung giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	475.012.500	350.010.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	189.504.000	177.660.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Cổ tức được chia	3.287.240.353	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Lợi nhuận được chia	42.037.783.895	-
Ông Phạm Anh Hùng	Chuyển nhượng vốn góp CT CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	6.187.000.000	-

### c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	7.290.360	7.290.360
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	6.597.233.630	4.240.064.218
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	-	1.688.209.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	5.997.720.200	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	95.527.996.276	103.201.844.257
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	1.098.840.200	2.699.170.200
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	1.016.854.670	2.846.351.538
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	91.351.507	-
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	56.490.000	56.490.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	124.625.833	-
Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	13.566.000	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	3.990.000	-
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	214.746	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	1.431.932.156	551.296.372
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	454.750.292	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	25.300.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	105.465	479.165.465
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	20.675.525.038	24.869.226.662
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	21.377.846.159	19.173.909.451



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8.096.361.807	6.636.921.807
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	600.096.334	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	65.634.201.691	31.809.043.306
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	25.005.426	6.876
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Long Gia Lai	17.631.900	8.923.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.867.993.094	1.342.058.974
Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL	15.100.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	-	19.578.457.995
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	26.771.663.466	-
Công ty CP Đầu tư và KD BĐS Đức Long Gia Lai	2.058.061.482	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	4.577.755.116	1.955.047.639
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	4.366.940.001	1.471.226.667
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	3.027.099.554	3.663.826.814
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	1.168.191.685	227.191.629
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	11.135.438.459	4.368.169.302
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	-	20.186.832.795
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	72.192.322.065	40.051.835.151
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	782.156.567
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.053.550.786	1.386.004.286
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	65.111.443.256	1.354.473.702
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	-	323.234.706
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	138.359.100	-
<b>Tạm ứng</b>		
Ông Nguyễn Đình Trạc	866.025.490	665.869.320
Ông Đỗ Thanh	1.259.322.040	1.227.623.890
Ông Phạm Anh Hùng	57.280.435	8.494.435
Ông Nguyễn Tiến Dũng	3.408.348.020	2.041.823.505
<b>Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác</b>		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	149.175.000.000	149.175.000.000
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	-	76.005.000.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	-	22.820.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	108.000.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	67.100.375.637	53.173.634.291



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú